

Số: **33** /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày **10** tháng 3 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu, nhiệm vụ Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh Quảng Trị

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VIII, Kỳ họp thứ 16

Thực hiện Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về việc thông qua kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2023. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VIII, kỳ họp 16 dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu, nhiệm vụ Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh Quảng Trị, với các nội dung chính như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

UBND tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch ba loại rừng tỉnh Quảng Trị tại Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 27/4/2007 trên cơ sở Nghị quyết 03/2007/NQ-HĐND ngày 12/4/2007 của HĐND tỉnh Quảng Trị, khóa IV, kỳ họp thứ 9 về Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2010, định hướng đến năm 2020. Đến năm 2012, nhằm điều chỉnh mục tiêu bảo vệ, phát triển rừng của tỉnh phù hợp với định hướng của Chính phủ được phê duyệt tại Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 và phù hợp với tình hình phát triển của tỉnh nhà trong giai đoạn mới; Tỉnh ủy Quảng Trị đã chỉ đạo UBND tỉnh xây dựng Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh giai đoạn 2011-2020 và đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 17/8/2012 và UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2183/QĐ-UBND ngày 09/11/2012 (*sau đây gọi tắt là Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng*). Đến nay, Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh giai đoạn 2011-2020 đã hết kỳ quy hoạch, do quy định tại Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 nên tỉnh không đánh giá và thực hiện xây dựng mới Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng cho giai đoạn 2021-2030 mà vẫn tiếp tục thực hiện quản lý, bảo vệ, phát triển rừng theo quy hoạch ba loại rừng của tỉnh Quảng Trị được phê duyệt tại Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 27/4/2007 của UBND tỉnh. Kết quả thực hiện Quy hoạch Bảo vệ phát triển rừng trên địa bàn tỉnh đã phát huy hiệu quả các giải pháp và đã đạt được các mục tiêu đặt ra. Đến năm 2021, độ che phủ rừng toàn tỉnh đạt 50%, diện tích ba loại rừng ngày càng được quản lý chặt chẽ và nâng cao về chất lượng các loại rừng.

Tuy nhiên, để phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị trong thời gian tới và phù hợp với Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, từ năm 2020, UBND tỉnh đã chủ động chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương tiến

hành rà soát điều chỉnh lại quy hoạch ba loại rừng trên địa bàn tỉnh. Kết quả rà soát điều chỉnh ba loại rừng đã hoàn thành và được UBND tỉnh thống nhất tại Văn bản số 1961/UBND-TN ngày 20/5/2021. Số liệu rà soát điều chỉnh này đồng thời được UBND tỉnh báo cáo cung cấp cho Bộ Nông nghiệp và PTNT tích hợp vào Quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia. Kết quả rà soát điều chỉnh ba loại rừng đã hoàn thành nhưng tỉnh không trình phê duyệt là do bị điều chỉnh bởi Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14.

Trong quá trình xây dựng Quy hoạch Tỉnh, Quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia, các địa phương trên toàn quốc gặp nhiều vướng mắc nên Quốc hội và Chính phủ ban hành các Nghị quyết nhằm tháo gỡ cho các địa phương, cụ thể:

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội nêu rõ: *Quy hoạch quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch (c. Các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được thực hiện cho đến khi quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được quyết định hoặc phê duyệt theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; b. Các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành quy định tại Phụ lục 2 của Luật này được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan; trường hợp nội dung của quy hoạch đó không phù hợp với quy hoạch cao hơn đã được quyết định hoặc phê duyệt theo quy định của Luật này thì phải điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch cao hơn;) đã được quyết định hoặc phê duyệt trước ngày 01/01/2019 được tiếp tục thực hiện, kéo dài thời kỳ và điều chỉnh nội dung theo quy định của pháp luật có liên quan trước ngày Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành cho đến khi quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 theo Luật Quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt.*

- Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/11/2022 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10 năm 2022 chỉ đạo: *Bộ Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với các cơ quan, địa phương hướng dẫn các địa phương tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch ba loại rừng cấp tỉnh, lập, hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án đầu tư, nhất là các dự án đầu tư công, bảo đảm khả thi, tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật liên quan.*

Trên cơ sở nội dung hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại các Công văn số 8534/BNN-TCLN ngày 20/12/2022, số 6813/BNN-TCLN ngày 11/10/2022; Tổng cục Lâm nghiệp tại Công văn số 1778/TCLN-KL ngày 11/10/2022 về việc thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội và Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/8/2022 của Chính phủ; việc triển khai thực hiện điều chỉnh Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng đến khi Quy hoạch tỉnh và Quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia được phê duyệt là hết sức cần thiết nhằm tiếp tục phát huy hết hiệu quả đạt được của giai đoạn trước và thực hiện các giải pháp đồng bộ theo đúng định hướng của ngành, đáp ứng các yêu cầu của tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà.

Hiện nay Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch Lâm nghiệp Quốc gia chưa được phê duyệt nhưng yêu cầu trong công tác bảo vệ phát triển rừng, ưu tiên nguồn lực đầu tư có trọng tâm trọng điểm, quản lý bảo vệ rừng tốt hơn, hạn chế những bất cập trong công tác triển khai quy hoạch nên cần thiết phải kéo dài và điều chỉnh Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng được phê duyệt tại Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 17/8/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 2183/QĐ-UBND ngày 09/11/2012 của UBND tỉnh để tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện trong thời điểm chờ Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch Lâm nghiệp Quốc gia được phê duyệt.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh theo đúng quy định pháp luật, của Chính phủ và các Bộ, ngành, chủ trương của tỉnh, phù hợp với thực tế của địa phương. Trọng tâm là rà soát, điều chỉnh cơ cấu đất lâm nghiệp, cơ cấu ba loại rừng theo đúng tiêu chí, cân đối, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, phù hợp với định hướng quy hoạch ngành, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Quảng Trị; nhằm thực hiện định hướng tái cơ cấu ngành lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; bảo vệ và phát triển rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển kinh tế, xã hội, khắc phục được những bất cập trong ba loại rừng hiện tại.

2. Quan điểm

Chỉ điều chỉnh những chỉ tiêu không phù hợp, chỉ tiêu phải điều chỉnh, bổ sung để làm cơ sở cho việc bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh, đúng quy định pháp luật, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và PTNT, chủ trương của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, phù hợp thực tế, để phát triển ngành lâm nghiệp ổn định và bền vững. Việc điều chỉnh, bổ sung phải tuân thủ các quy định của pháp luật Lâm nghiệp và pháp luật liên quan khác.

Điều chỉnh quy hoạch để tiếp tục triển khai thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh trong thời gian Quy hoạch Lâm nghiệp Quốc gia, Quy hoạch tỉnh chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Xác định các công trình, dự án có ảnh hưởng đến rừng, đất rừng thuộc quy hoạch ba loại rừng để đưa ra ngoài quy hoạch ba loại rừng, đảm bảo điều kiện cho việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nhằm đáp ứng nhu cầu cấp bách trong giai đoạn hiện nay.

Đối với việc điều chỉnh các dự án ra ngoài quy hoạch ba loại rừng: Việc rà soát điều chỉnh phải cân nhắc tính toán kỹ để phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ phân bổ cho các tỉnh theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025. Rà soát điều chỉnh cục bộ theo hướng ưu tiên các khu vực, dự án thực sự cấp bách, gồm: Dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng; dự án đang được tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng, dự án đã đáp ứng đầy đủ

về điều kiện trình quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định của pháp luật nhưng lại chưa phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

Dự thảo Nghị quyết đã được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh; lấy ý kiến của Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và đã được tổng hợp hoàn thiện theo đúng quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015.

IV. BỐ CỤC DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Bố cục của Nghị quyết gồm: 03 Điều:

- **Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu, nhiệm vụ tại Điều 1 của Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch, kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 của tỉnh Quảng Trị.

- **Điều 2:** Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

- **Điều 3.** Điều khoản thi hành.

V. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu, nhiệm vụ tại Điều 1 của Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch, kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 của tỉnh Quảng Trị như sau:

- Sửa đổi chỉ tiêu tỷ lệ độ che phủ rừng: Độ che phủ rừng của tỉnh giữ ổn định ở mức xấp xỉ 49% (*chỉ tiêu tại Nghị quyết 19/2012/NQ-HĐND là 50%*).

- Sửa đổi chỉ tiêu diện tích rừng và đất lâm nghiệp theo quy hoạch ba loại rừng: Quản lý, bảo vệ và phát triển, sử dụng ổn định 277.948 ha rừng và đất lâm nghiệp, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất (*chỉ tiêu tại Nghị quyết 19/2012/NQ-HĐND là 294.770 ha*), trong đó có 245.817 ha rừng (*chỉ tiêu tại Nghị quyết 19/2012/NQ-HĐND là 229.844 ha*).

- Sửa đổi chỉ tiêu diện tích khoán bảo vệ rừng: Bình quân mỗi năm khoán bảo vệ 80.000 lượt/ha/năm (*chỉ tiêu tại Nghị quyết 19/2012/NQ-HĐND là mỗi năm khoán bảo vệ rừng 21.100 lượt/ha/năm*).

- Sửa đổi chỉ tiêu trồng mới rừng đặc dụng, phòng hộ: Trồng mới rừng đặc dụng, phòng hộ: Bình quân mỗi năm trồng 500 ha (*chỉ tiêu tại Nghị quyết 19/2012/NQ-HĐND là 910 ha/năm*).

- Sửa đổi chỉ tiêu trồng rừng sản xuất: Trồng rừng sản xuất: Bình quân mỗi năm trồng 7.000 – 8.000 ha (*chỉ tiêu tại Nghị quyết 19/2012/NQ-HĐND là 5.520 ha/năm*).

- Sửa đổi chỉ tiêu khai thác gỗ rừng trồng: Bình quân mỗi năm khai thác 900.000 – 1.100.000 m³ (*chỉ tiêu tại Nghị quyết 19/2012/NQ-HĐND là 470.000 – 500.000 m³*).

- Sửa đổi chỉ tiêu diện tích được cấp chứng chỉ rừng bền vững: Diện tích

được cấp chứng chỉ rừng bền vững: Khoảng 22.000 ha (*chỉ tiêu tại Nghị quyết 19/2012/NQ-HĐND là 42.000 ha*).

- Bổ sung nội dung, chỉ tiêu: Diện tích rừng và đất lâm nghiệp đã được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác là 2.806,37 ha (quy hoạch rừng đặc dụng 22,43 ha, quy hoạch rừng phòng hộ 924,41 ha, quy hoạch rừng sản xuất 1.859,53 ha), bao gồm rừng tự nhiên 0 ha, rừng trồng 1.105,85 ha (quy hoạch rừng đặc dụng 2,90 ha, quy hoạch rừng phòng hộ 404,80 ha, quy hoạch rừng sản xuất 698,15 ha), đất trống quy hoạch lâm nghiệp 1.700,52 ha (quy hoạch rừng đặc dụng 19,53 ha, quy hoạch rừng phòng hộ 519,61 ha, quy hoạch rừng sản xuất 1.161,38 ha).

- Bổ sung nội dung, chỉ tiêu: Diện tích rừng đất lâm nghiệp dự kiến chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác để thực hiện các dự án/công trình là 2.910,57 ha (đang quy hoạch rừng đặc dụng 0 ha, đang quy hoạch rừng phòng hộ 736,78 ha, đang quy hoạch rừng sản xuất 2.173,79 ha), bao gồm rừng tự nhiên 19,70 ha (đang quy hoạch rừng đặc dụng 0 ha, đang quy hoạch rừng phòng hộ 16,56 ha, đang quy hoạch rừng sản xuất 3,14 ha), rừng trồng 2183,56 ha (đang quy hoạch rừng đặc dụng 0 ha, đang quy hoạch rừng phòng hộ 579,53 ha, đang quy hoạch rừng sản xuất 1604,03 ha), đất trống quy hoạch lâm nghiệp 707,31 ha (đang quy hoạch rừng đặc dụng 0 ha, đang quy hoạch rừng phòng hộ 140,69 ha, đang quy hoạch rừng sản xuất 566,62 ha).

(Có danh mục dự án kèm theo)

Các nội dung không điều chỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

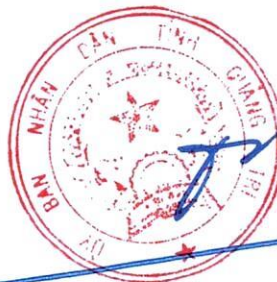
Trên đây là Dự thảo Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu, nhiệm vụ Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh Quảng Trị. UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Tài liệu gửi kèm theo: Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh; Các tài liệu khác có liên quan. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS-HĐND tỉnh;
- Sở NN&PTNT;
- Lưu: VT, TH, KT. 

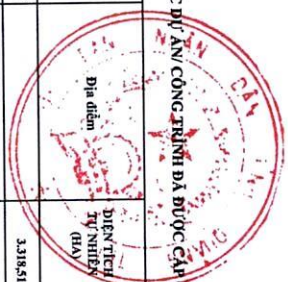
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng

BIỂU 01: DANH MỤC DỰ ÁN CÔNG TRÌNH BÀ ĐƯỢC CẤP CỖ THAM QUYỀN PHÊ DUYỆT CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG RỪNG TÍCH HỢP VÀO ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BÀ LOẠI RỪNG TỈNH QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Từ trình số 43/TT-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh)



TÊN DỰ ÁN	Địa điểm Dự án	Diện tích dự án (ha)	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP ĐIỀU CHỈNH CẤP CHUYÊN BÀ NGOẠI QUY HOẠCH BÀ LOẠI RỪNG				DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH TỰ RỪNG SẢN XUẤT (HA)				DIỆN TÍCH BẤT NGOẠI BÀ LOẠI RỪNG (HA)			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Bất không có rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Bất không có rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Bất không có rừng
(t+tt)	Tổng diện tích các dự án công trình (99) dự án công trình	3.318,51	2.986,37	-	1.105,85	1.700,52	22,43	-	2,90	19,53	924,41	-	404,90	519,61
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị	3.098,66	2.661,32	-	961,89	1.699,43	22,43	-	2,90	19,53	924,41	-	404,90	519,61
2	Khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị	9,36	9,3	8,82	0,48							9,3	8,82	0,48
3	Khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị	4,96	2,29	2,1	0,19							2,29	2,1	0,19
4	Trung tâm dịch vụ hậu cần Logistics	70,99	37,23	37,23	33,76						20,97	9,86	30,02	26,12
5	Bãi rác A Nho	0,64	0,64		0,64						11,11	9,86	30,02	26,12
6	Chi phí phòng cháy chữa cháy rừng	173,56	169,47	43,71	125,76						0,02	169,45	43,71	125,76
7	Quảng Trị (Giai đoạn 1)	6,34	6,34	5,34	1						0,04	6,3	5,34	0,96
8	Công trình Công trình DZ	17,82	17,82	5,77	12,05						2,82	1,75	1,07	1,5
9	Nhà máy điện gió Hương Linh 3	3,93	1,7	0,02	1,68						1,7	0,02	1,68	1,84
10	Nhà máy điện gió Hương Linh 4	21,69	21,69	0,8	20,89						21,69	0,8	20,89	2,23
11	Nhà máy điện gió Hương Linh 7	5,43	5,17	5,17	5,17						2,88	2,29	2,29	0,26
12	Nhà máy điện gió Hương Linh 8	14,01	14,01	0,11	13,9						13,9	0,93	27,5	26,66
13	Nhà máy điện gió Hương Linh 9	29,31	28,43	0,84	27,59						0,11	0,93	47,74	47,07
14	Nhà máy điện gió Hương Linh 10	47,89	47,89	7,46	47,43						4,3	3,31	3,31	3,26
15	Nhà máy điện gió Hương Linh 11	9,33	9,33	3,31	1,77						3,31	3,41	2,38	0,03
16	Nhà máy điện gió Hương Linh 12	7,37	7,36	1,6	5,76						4,98	1,57	13,58	2,75
17	Nhà máy điện gió Hương Linh 13	20,74	20,4	17,08	3,32						4,07	3,5	0,57	16,33
18	Nhà máy điện gió Hương Linh 14	89,9	89,04	57,17	31,87				2,9	4,74	1,56	3,18	81,4	52,71
19	Đông Hà - Lào Bảo	3,66	3,66	1,33	2,33						0,55	0,42	0,13	3,11
20	Đường liên xã Cam Lộ	3,56	3,56	0,68	2,88						3,11	3,56	2,88	0,68
21	Đường liên xã Đông Hà	5,63	5,63	5,03	0,6						5,63	5,03	5,03	0,6
22	Khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị	2,29	2,29	0,14	2,15						2,29	0,14	2,15	0,14
23	Khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị	0,35	0,35	0,35	0,35						0,35	0,35	0,35	0,35
24	Khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị	0,36	0,36	0,36	0,36						0,36	0,36	0,36	0,36
25	Trung tâm dịch vụ hậu cần Logistics	5,31	5,31	5,31	5,31						5,31	5,31	5,31	5,31
26	Mô hình Nhà Trồng	26,49	26,49	26,49	26,49						26,49	26,49	26,49	26,49
27	Mô hình Nhà Trồng	11,26	11,26	11,26	11,26						4,43	6,83	6,83	6,83
28	Đường liên xã Hương Linh	2,11	2,11	1,25	0,86						1,25	0,86	0,86	0,86
29	Khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị	324,91	467,12	330,94	136,18						467,12	330,94	136,18	170,17
30	Khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị	414,24	170,17	162,05	8,12						22,47	162,05	8,12	22,47
31	Mô hình Nhà Trồng	22,47	22,47	21,86	0,61						155,55	42,64	112,91	63,12
32	Nhà máy điện gió Hương Linh 1	242,5	218,67	46,7	171,97						0,1	3,21	11,67	3,09
33	Trung tâm dịch vụ hậu cần Logistics	14,98	14,98	5,04	9,94						3,64	2,94	3,14	3,14
34	Trung tâm dịch vụ hậu cần Logistics	3,64	3,64	0,7	2,94						12,64	12,64	12,64	12,64
35	Trung tâm dịch vụ hậu cần Logistics	3,14	3,14	3,14	3,14						11,29	239,32	239,32	239,32
36	Nhà máy xử lý rác thải Vĩnh Linh	12,64	12,64	12,64	12,64						20,6	8,42	8,42	8,42
37	Cảng CTG	267,12	265,46	14,85	14,85						1,13	1,13	1,13	1,13
38	Cao tốc Cam Lộ - La Sơn	20,6	20,6	20,6	20,6						1,19	1,19	1,19	1,19
39	Sân vận động Vinh Thái	11,41	8,42	8,42	8,42						2,57	2,57	2,57	2,57
40	Đường liên xã Đông Hà	1,19	1,19	1,19	1,19						0,57	0,57	0,57	0,57
41	Đường liên xã Đông Hà	2,57	2,57	2,57	2,57						1,13	1,13	1,13	1,13
42	Đường liên xã Đông Hà	179,47	179,47	179,47	179,47						1,13	1,13	1,13	1,13
43	Đường liên xã Đông Hà	1,36	1,36	1,36	1,36						1,36	1,36	1,36	1,36
44	Đường liên xã Đông Hà	3,8	3,8	3,8	3,8						9,39	9,39	9,39	9,39
45	Đường liên xã Đông Hà	103,9	96,98	96,98	96,98						1,07	2,28	2,28	2,28
46	Đường liên xã Đông Hà	4,7	3,35	15,66	15,66						0,66	0,66	0,66	0,66
47	Đường liên xã Đông Hà	15,66	15,66	15,66	15,66						2,51	2,51	2,51	2,51
48	Khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị	2,41	2,19	2,19	2,19						0,81	0,81	0,81	0,81
49	Khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị	3,29	2,51	2,51	2,51						4,52	4,52	4,52	4,52
50	Khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị	4,09	1,25	1,25	1,25						17,2	17,2	17,2	17,2
51	Khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị	4,52	4,52	4,52	4,52						0,15	0,15	0,15	0,15
52	Khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị	18,35	17,35	17,35	17,35						1	1	1	1
53	Khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị	18,35	17,35	17,35	17,35						1	1	1	1

TÊN DỰ/AN	Địa điểm	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (ha)	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP ĐIỀU CHỈNH CẮT CHUYỂN BA NGOÀI QUY HOẠCH BA LOẠI RỪNG										DIỆN TÍCH ĐẶT NGOÀI BA LOẠI RỪNG					
			TỔNG DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH BA LOẠI RỪNG (ha)			DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH TỰ RỪNG ĐẶC DỤNG (ha)			DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH TỰ RỪNG PHÒNG HỒ (ha)			DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH TỰ RỪNG SẢN XUẤT (ha)			DIỆN TÍCH ĐẶT NGOÀI BA LOẠI RỪNG (ha)			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng có rừng	Bất không có rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng có rừng	Bất không có rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng có rừng	Bất không có rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng có rừng	Bất không có rừng
54	Khu tái định cư Hải Khê	Hải Lăng	30,06	28,46													1,6	1,6
55	Mô Trầm Thủy Khê (Huyện Quảng)	Gio Linh	1,26															
56	Nhà máy chế biến bột đông Án Đại	Cam Lộ	1,03											1,03			1,03	
57	Nhà máy chế biến bột đông Án Đại	Hải Lăng	8,01							8,01				8,01			38,39	38,39
58	Nhà máy điện mặt trời LIG - Quảng Trị	Gio Linh	41,66	3,27					3,27					3,27			9,6	9,6
59	Nhà máy điện mặt trời Gio Thành 1	Gio Linh	68,85	59,25					59,25					59,25			4,6	4,6
60	Nhà máy điện mặt trời Gio Thành 2	Gio Linh	51,22	46,62					46,62					46,62				
61	Nhà máy nước Tân Việt Quảng	Hải Lăng	31,26	31,26					31,26					31,06				
62	Nhà máy nước Khu kinh tế Đông Nam	Hải Lăng	4,58	4,58					4,58					4,58				
63	Nhà máy sản Án Thái	Cam Lộ	6,82	6,82					6,82					6,82				
64	Thủy điện Đa Phước 4	Đakrông	9,12	9,12					9,12					9,12				
65	Thủy điện La Tô	Đakrông	6,32	6,32					6,32	0,43				6,32				
66	Trường và Văn Đình	Hải Lăng	2,11	2,11					2,11					2,11				
67	Trường và Văn Đình	Vĩnh Linh	18,57	18,57					18,57					18,57				1,07
68	Nhà máy khai thác cát ở biển VICCO	Hải Lăng	40,62	39,55					39,55					39,55			0,05	0,05
69	Cơ sở hạ tầng khai thác cát ở biển VICCO	Hải Lăng	1,82	1,82					1,82					1,82				
70	Đập dâng Ban Chua	Cam Lộ	5,42	5,42					5,42					5,42			3,17	3,17
71	Nhà máy điện gió Gạc 1	Hương Hóa	16,05	12,88					12,88					12,88				
72	Nhà máy điện gió Gạc 2	Hương Hóa	15,72	15,72					15,72					15,72				
73	Nhà máy điện gió Gạc 3	Hương Hóa	13,37	13,37					13,37					13,37			0,03	0,03
74	Nhà máy điện gió Hương Hiệp 1	Hương Hóa	1,71	0,99					0,99					0,99				
75	Nhà máy điện gió Hương Hiệp 1	Hương Hóa	14,29	14,29					14,29					14,29				
76	Nhà máy điện gió Hương Hiệp 2	Hương Hóa	10,88	10,88					10,88					10,88				
77	Đường cầu trên Cầu Rò	Đakrông	0,62	0,62					0,62					0,62			0,06	0,06
78	Khu công nghiệp Tân Bắc Hồ Xá	Vĩnh Linh	191,16	169,72					169,72					169,72			21,38	21,38
79	Thủy điện Ban Mót	Đakrông	5,98	5,98					5,98					5,98			0,02	0,02
80	Thủy điện Đa Phước 5	Đakrông	14,02	14					14					14				
Dự án đã được cấp có thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng rừng nhưng CH/LA được tích hợp (cắt ra khỏi 3 loại rừng) tại Bản đồ và số liệu kèm theo VB 1961/UBND-TN:			219,85	145,05					145,06					145,06			74,8	19,39
I	Nhà máy sản xuất chế biến gạo như cơ Quảng Trị	Hải Lăng	6,63														6,63	6,63
2	Cụm công nghiệp Krong Kiang	Đakrông	8,78														8,78	1,48
3	Khu đô thị và Thị trấn GP2	Hải Lăng	0,94														0,94	0,94
4	Nhà máy gạch Tunnel Hạ Long	Hải Lăng	4,73	0,47					0,47					0,47			4,26	4,18
5	Cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Hải Chánh	Hải Lăng	1,02	0,04					0,04					0,04			0,5	0,5
6	Trườn đường RD01 RD10 khu tái định cư VSIP	Hải Lăng	1,05														1,05	0,96
7	Trung tâm chăm sóc Y tế Kim Hòa	Hải Lăng	1,41	0,19					0,19					0,19			1,22	1,22
8	Khu dân cư Xóm Hòa 2, thị trấn Dân Sinh	Hải Lăng	3,12														3,12	3,12
9	Trung tâm hợp tác Nợ nhân Thị trấn Trảng	Cam Lộ	1,91	1,83					1,83					1,83			0,08	0,08
10	Nhà máy chế biến thiết bị vận phòng từ gỗ Long Hoàng	Cam Lộ	0,44														0,44	0,44
11	Sản phẩm Cam CN Cam Hiếu	Cam Lộ	0,96	0,95					0,95					0,95			0,01	0,01
12	Bắc Long Sơn	Vĩnh Linh	1,98														1,98	1,98
13	Chu cưa chế biến Đa Phước	Đakrông	0,41	0,32					0,32					0,32			0,09	0,09
14	Khu đô thị phía Đông thị trấn Thành	Hải Lăng	1,18														1,18	0,5
15	Doanh trại Lã đoàn đặc công 198	Trần Phong	19,03	19,02					18,69					18,69			0,33	0,01
16	Cao tốc Vạn Ninh - Cam Lộ	Cam Lộ, Gio Linh, Vĩnh Linh	121,75	85,06					84,6					84,6			36,69	10,94
17	Trung tâm học tập và huấn luyện (P)	Vĩnh Linh	29,87	29,24					29,24					29,24			0,63	0,63
18	Đường Hùng Vương (P)	Trần Phong	7,45	1,62					1,62					1,62			5,83	0,78
19	Đường liên huyện Gio Linh-Cam Lộ	Gio Linh-Cam Lộ	7,19	6,31					6,31					6,31			0,88	0,05

BIỂU 02: DANH MỤC DỰ ÁN CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN CHUYỂN MỨC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TÍCH HỢP VÀO ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BA LOẠI RỪNG TỈNH QUẢNG TRỊ
(Kèm theo từ trình số 33 /TT-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	TÊN DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Văn bản pháp lý	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP ĐIỀU CHỈNH CẮT CHUYỂN BA NGOẠI QUY HOẠCH BA LOẠI RỪNG																					
				DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH RỪNG ĐẶC				DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH TỰ RỪNG PHƯƠNG HỘ (ha)				DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH TỰ RỪNG SẢN XUẤT (ha)				DIỆN TÍCH ĐẤT NGOẠI BA LOẠI RỪNG (ha)									
				Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Bất thường có rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Bất thường có rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Bất thường có rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Bất thường có rừng						
	Tổng diện tích (tổng dự án công trình)			4.189,88	2.910,57	19,70	2.183,56	707,31	-	-	-	-	736,78	16,56	579,53	140,69	2.173,79	3,14	1.604,03	566,62	1.279,31	-	156,64	1.122,67	
1	Dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư Mỏ (Châu Sơn 1) Thị trấn (Châu Sơn 1)	Thị trấn 797A, xã Châu Sơn, huyện Hải Lăng	Quyết định số 16/QĐ-TTg ngày 04/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ	133,67	85,80	-	43,82	41,98	-	-	-	-	32,80	25,32	53,00	7,48	53,00	18,50	34,50	47,87	5,06	5,00	42,87		
2	Dự án Trung tâm dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng (Châu Sơn 1) Làng, thôn Quảng Trị (Châu Sơn 1 - 1.500 KMV)	Thị trấn 795A, xã Hải Bắc, xã Vĩnh O, huyện Vĩnh Linh																							

STT	TÊN DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Văn bản pháp lý	DIỆN TÍCH TIỀN NHẬN (QUA)	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP BIỂU CHÍNH CẮT CHUYỂN RA NGOÀI QUY HOẠCH RA LOẠI RỪNG						DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH TỰ RỪNG SẢN XUẤT (QUA)						DIỆN TÍCH BẤT NGOẠI RA LOẠI RỪNG (QUA)			
					TỔNG DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH RA LOẠI RỪNG (QUA)						DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH TỰ RỪNG PHƯƠNG HỒ (QUA)						DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH TỰ RỪNG SẢN XUẤT (QUA)			
					Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Bất không có rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Bất không có rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Bất không có rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Bất không có rừng
43	Dự án Khu tương niệm văn Thanh Nhân Tông	Tiểu khu 779A, phường 3, thành phố Đông Hà	Văn bản số 4258/QĐ-UBND-NC ngày 06/9/2022 của UBND tỉnh	18,80	18,10	-	18,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,10	18,10	-	0,70
44	Dự án Nhà máy sản xuất dầu dừa phân bón lượng mặt trời NEVN Solar	Tiểu khu 791T, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong	Văn bản số 2158/QĐ-UBND-KT ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh (Đã lập dự án đầu tư, lập hồ sơ C&ESDR trình phê duyệt để triển khai thực hiện trong năm 2023)	7,47	7,47	-	7,47	-	-	-	-	-	7,47	7,47	-	-	-	-	-	-
45	Dự án Khu công nghiệp sinh thái - Capella Quảng Trị	Tiểu khu 791T, 792, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong	Văn bản số 2507/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh (Đã lập dự án đầu tư, lập hồ sơ C&ESDR trình phê duyệt để triển khai thực hiện trong năm 2023)	438,13	342,17	-	316,67	25,50	-	-	-	-	342,17	316,67	25,50	-	-	-	95,96	4,57
46	Dự án Xây dựng khu liên hợp xử lý chất thải rắn và phát điện Quảng Trị	Tiểu khu 796, xã Triệu Ấu, huyện Triệu Phong	Văn bản số 077/QĐ-UBND ngày 11-01-2023 của UBND tỉnh, Văn bản số 38068/STNKT-CCBV&MT ngày 26-10-2022 của Sở Tài nguyên và MT	12,00	12,00	-	12,00	-	-	-	-	-	-	-	12,00	12,00	-	-	-	-
47	Dự án Đầu tư khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp Triệu Thượng	Tiểu khu 806T, 817, xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong	Quyết định số 2202/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh	48,00	46,53	-	46,53	-	-	-	-	-	-	-	46,53	46,53	1,47	-	1,47	-
48	Dự án Công nghiệp Hải Lăng (Giai đoạn 1)	NTK121, xã Hải Lăng, thị xã Quảng Trị	Quyết định số 2334/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh	16,70	8,87	-	8,87	-	-	-	-	-	-	-	8,87	8,87	7,83	-	7,83	-
49	Dự án Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp Hải Lăng 1	Tiểu khu 815, xã Hải Lăng, TX Quảng Trị	Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 24/8/2022, số 2773/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh (Đã lập dự án đầu tư, lập hồ sơ C&ESDR trình phê duyệt để triển khai thực hiện trong năm 2023)	52,01	51,87	-	36,59	15,28	-	-	-	-	-	-	51,87	36,59	15,28	0,14	-	0,14
50	Dự án Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp Hải Lăng 4	Tiểu khu 815, xã Hải Lăng, TX Quảng Trị	Quyết định số 2773/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh (Đã lập dự án đầu tư, lập hồ sơ C&ESDR trình phê duyệt để triển khai thực hiện trong năm 2023)	66,92	66,21	-	2,24	63,97	-	-	-	-	-	-	66,21	2,24	63,97	0,71	-	0,60
51	Dự án Đầu tư khai thác mỏ đất làm vật liệu xây dựng	Tiểu khu 832, xã Hải Lăng, thị xã Quảng Trị	Văn bản số 222/QĐ-UBND-TC&CT ngày 03/3/2023 của UBND thị xã Quảng Trị	0,48	0,48	-	0,48	-	-	-	-	-	-	-	0,48	0,48	-	-	-	-
52	Dự án Khai thác mỏ đất làm vật liệu xây dựng hàng năm vật liệu san lấp tại Kênh (GD2)	Tiểu khu 835E, xã Hải Lăng, thị xã Quảng Trị	Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 17/1/2020 của UBND tỉnh	41,30	18,36	-	18,21	0,15	-	-	-	-	-	-	18,36	18,21	0,15	22,94	-	22,94
53	Dự án Bãi rác thị xã Quảng Trị	Tiểu khu 815, xã Hải Lăng, thị xã Quảng Trị	Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh	15,00	7,65	-	7,13	0,52	-	-	-	-	-	-	7,65	7,13	0,52	7,35	-	7,35
54	Dự án Đầu tư xây dựng Khu bốc dỡ hàng Mỹ Tây Giai đoạn 2, phường 3, thị xã Hải Lăng	Tiểu khu 796A, 797A, NTK35, xã Hải Lăng, huyện Hải Lăng	Quyết định số 16/QĐ-TT&CN ngày 04/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ	188,51	41,24	-	11,72	29,52	-	-	-	-	3,01	0,05	2,96	38,23	11,67	26,56	147,27	24,57
55	Dự án Nhà máy chế biến nông sản thực phẩm Nam - Ông Bình	Tiểu khu 812TR, xã Hải Lăng, huyện Hải Lăng	Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh	9,12	9,12	-	7,39	1,73	-	-	-	-	-	-	9,12	7,39	1,73	-	-	-
56	Dự án Nhà máy điện khí LNG Hải Lăng 1 - Quảng Trị	Tiểu khu 795A, xã Hải Lăng, huyện Hải Lăng	Văn bản số 657/QĐ-UBND ngày 24/02/2020 của UBND tỉnh	44,26	36,16	-	31,57	4,59	-	-	-	-	32,94	28,60	4,34	3,22	2,97	0,25	8,10	4,57
57	Dự án Khu dân cư Hải Trường	Tiểu khu 812TR, xã Hải Lăng, huyện Hải Lăng	Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của UBND huyện Hải Lăng	7,86	1,84	-	0,65	1,19	-	-	-	-	-	-	1,84	0,65	1,19	6,02	6,02	-
58	Dự án Nhà máy điện tua bin khí đầu tiên liên hợp Quảng Trị	Tiểu khu 796A, NTK35, xã Hải Lăng, huyện Hải Lăng	Văn bản số 268/TT&CN ngày 25/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ	12,76	5,23	-	2,44	2,79	-	-	-	-	0,40	0,40	4,83	2,44	2,39	7,53	1,66	5,87
59	Dự án Cầu Cầu Nhì - Hải Tân, đường Trường Xá - Trà Lắc (ĐH 50) và đường Thuận Đức - Lâm Thủy - Phường Lang (ĐH 50a), hương mực: Đường Trường Xá - Trà Lắc (ĐH 50) và đường Thuận Đức - Lâm Thủy - Phường Lang (ĐH 50a)	Tiểu khu 808, NTK54, xã Hải Lăng, huyện Hải Lăng	Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND huyện Hải Lăng	5,01	1,09	-	0,99	0,10	-	-	-	-	0,13	0,03	0,10	0,96	0,96	3,92	1,97	1,95
60	Dự án Trữ trữ than 500K< Quảng Trị và đường dây dẫn từ Quảng Trị về Vĩnh An, Đả Nẵng	Tiểu khu 840TR, 855TR, xã Hải Trường, xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng	Quyết định số 312/QĐ-HĐTV ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 4382/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị	14,40	10,92	-	10,92	-	-	-	-	-	-	-	10,92	10,92	-	3,57	2,59	0,98
61	Dự án Xây dựng vùng chuyển cảnh rừng cây ăn quả rừng Khe Khe và Hải Phú	Tiểu khu 813A, 813B, xã Hải Phú, huyện Hải Lăng	Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của UBND tỉnh	42,71	42,39	-	16,82	25,57	-	-	-	-	-	-	42,39	16,82	25,57	0,32	0,08	0,24
62	Dự án Cơ sở lưu trữ than đá thị trấn đồng hương hành chính huyện Hải Lăng	Tiểu khu 812TH, TT, Đồn Sơn, huyện Hải Lăng	Quyết định số 944/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND huyện Hải Lăng	0,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,58	-	0,58
63	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp công trình tại mỏ đất Hải Lâm	Tiểu khu 842A, xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng	Quyết định số 2196/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh	29,40	16,84	-	16,84	-	-	-	-	-	-	-	16,84	16,84	12,56	-	12,56	-
64	Dự án Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp GEC	Tiểu khu 836S, 854, xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng	Văn bản số 1987/QĐ-UBND ngày 30/01/2021 của UBND tỉnh	7,00	6,77	-	6,77	-	-	-	-	-	-	-	6,77	6,77	0,23	-	0,23	-
65	Dự án Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng đường	Tiểu khu 836S, 853S, xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng	Quyết định số 1112/QĐ-UBND ngày 15/9/2019 của UBND tỉnh	48,60	48,47	-	48,47	-	-	-	-	-	-	-	48,47	48,47	0,13	-	0,13	-
66	Dự án Nhà máy sản xuất chế phẩm sinh học- phân bón hữu cơ, mạ khay cho cấy lúa	Tiểu khu 809, xã Hải Đình, huyện Hải Lăng	Văn bản số 891/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của UBND huyện Hải Lăng	9,00	9,00	-	9,00	-	-	-	-	-	-	-	9,00	9,00	-	-	-	-

